TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 08/2019/QĐST-DS	*H, ngày 25 tháng 4 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 357 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 4, 6; khoản 1 Điều 37 của Nghị quyết 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Căn cứ vào Công văn số 310/TANDTC-PC ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn về nghiệp vụ triển khai thí điểm về đổi mới, tăng cường hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính tại Tòa án nhân dân.

Căn cứ hồ sơ việc dân sự thụ lý số 09/2019/TLST-DSST ngày 20 tháng 03 năm 2019, của những người yêu cầu:

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961

Địa chỉ: thôn Đ, xã G, huyện H, Thanh Hóa.

Và Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và điện năng xã G

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn V – Chủ tịch HĐQT HTX

Địa chỉ : thôn M xã G, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 17 tháng 4 năm 2019 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết việc dân sự

XÉT THẤY

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ việc dân sự là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thoả thuận của bà Nguyễn Thị H và Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và điện năng xã G mà người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn V – chủ tịch HĐQT HTX.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Hai bên đương sự thống nhất về khoản nợ mà Hợp tác xã DVNN & ĐN xã G đã vay của bà Nguyễn Thị H:

Ngày 09/8/2017 Hợp tác xã DVNN & ĐN xã G đã vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 33.774.840 đồng (ba mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi tư nghìn tám trăm bốn mươi đồng), lãi suất 8%/năm, thời hạn vay 12 tháng theo hợp đồng vay vốn số 05/2017/HDVV.

Ngày 30/8/2017 Hợp tác xã DVNN & ĐN xã G tiếp tục vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 28.080.000 đồng (Hai mươi tám triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng), lãi suất 8%/năm, thời hạn vay 12 tháng theo hợp đồng đồng vay vốn số 06/2017/HDVV.

Nay Hợp tác xã DVNN & ĐN xã G mà người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn V (Chủ tịch HĐQT HTX) và bà Nguyễn Thị H thống nhất xác định Hợp tác xã DVNN & ĐN xã G sẽ có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H tổng số tiền nợ gốc là **61.854.840** đồng (Sáu mươi mốt triệu, tám trăm năm mươi tư nghìn, tám trăm bốn mươi đồng). Và toàn bộ số tiền nợ lãi tính từ thời điểm vay theo từng hợp đồng cho đến nay với lãi suất 8%/năm.

2.2. Về thời gian và phương thức trả nợ:

Hợp tác xã DVNN & ĐN xã G mà người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn V (Chủ tịch HĐQT HTX) và bà Nguyễn Thị H thỏa thuận thống nhất:

- Hợp tác xã DVNN & ĐN xã G sẽ trả cho bà Nguyễn Thị H toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi chậm nhất vào ngày **30/6/2019**:

Cụ thể nợ gốc là **61.854.840** đồng (Sáu mươi mốt triệu, tám trăm năm mươi tư nghìn, tám trăm bốn mươi đồng).

Nợ lãi: lãi suất 8%/năm tính trên số tiền gốc kể từ ngày vay theo từng hợp đồng cho đến ngày **17/4/2019**, cụ thể lãi suất 8%/năm đối với khoản nợ gốc 33.774.840 đồng kể từ ngày 09/8/2017 và lãi suất 8%/năm tính trên số tiền nợ gốc 28.080.000 đồng kể từ ngày 30/8/2017.

- Hợp tác xã DVNN & ĐN xã G còn phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ lãi kể từ ngày **17/4/2019** cho đến khi thanh toán xong nợ gốc theo lãi suất đã thỏa thuận.

Sau khi quyết định có hiệu lực pháp luật kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Về lệ phí : Bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo pháp luật của Hợp tác xã DVNN & ĐN xã G thỏa thuận bà Nguyễn Thị H sẽ chịu toàn bộ số tiền lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ mà bà H đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2017/0004598 ngày 17/4/2019. (Bà Nguyễn Thị H đã thi hành xong).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận
- *Các đương sự;*
- *VKSND h. H;*
- *TAND tỉnh Thanh Hóa;*
- *Chi cục THADS h.H;*
- *UBND xã G;*
- *Lưu hồ sơ.*

THẨM PHÁN

Lê Thị Ngọc Tú

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...../...../QĐST-..... [2]	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	...., ngày..... tháng ..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày…..tháng……năm ….. về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số:…/…./TLST-**.....**[3] ngày…tháng… năm.....

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:[4]

…….....……..….....

…….....…….....

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:[5]

…….....…….....

…….....…….....

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:	**THẨM PHÁN**
- Đương sự;	*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;	
- Lưu hồ sơ vụ án.	